Phụ lục 1

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Tên tệp: Tháng 9 - 2022-STC

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 4160 /BC-STC ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**				**1.866.300**	**1.865.300**	**-1.000**	**(0,05)**		
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Gạo Thần nông	đ/kg	Bán lẻ	13.000	13.000	0	0%	Giá bán tại chợ	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Gạo Tài nguyên	đ/kg	Bán lẻ	16.000	16.000	0	0%		
3	01.0003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	Bán lẻ	66.000	65.000	-1.000	-2%		
4	01.0004	Thịt heo nạc thăn		đ/kg	Bán lẻ	125.000	125.000	0	0%		
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại I hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	320.000	320.000	0	0%		
6	01.0006	Thịt bắp bò	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200-300gr/cái	đ/kg	Bán lẻ	240.000	240.000	0	0%		
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	115.000	115.000	0	0%		
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0%		
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	220.000	220.000	0	0%		
10	01.0010	Cá quả (Cá lóc nuôi)	Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0%		
11	01.0011	Cá chép/Cá chẻm	Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	80.000	80.000	0	0%		
12	01.0012	Tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-50 con /kg	đ/kg	Bán lẻ	180.000	180.000	0	0%		
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoản 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0%		
14	01.0014	Cải xanh	Cải xanh	đ/kg	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0%		
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0%		
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
17	01.0017	Muối hạt	Gói 1kg	đ/kg	Bán lẻ	6.500	6.500	0	0%		
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 1lit	đ/lit	Bán lẻ	56.800	56.800	0	0%		
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 1kg	đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0%		
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ dưới 6 tháng tuổi	DIELEC ALPHA 3	hộp 900gr	Bán lẻ	212.000	212.000	0	0%		
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
21	02.0001	Giống lúa	OM 6976	đ/kg	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0%		
	02.0002		ST24	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0%		
	02.0003		ST25	đ/kg	Bán lẻ	21.000	21.000	0	0%		
	02.0004		RVT	đ/kg	Bán lẻ	12.000	12.000	0	0%		
	02.0005		OM 460	đ/kg	Bán lẻ	12.000	12.000	0	0%		
22	02.0022	Giống ngô	Bắp Mỹ	100 gr	Bán lẻ	80.000	80.000	0	0%		
	02.0023		Bắp Nếp	Gói	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0%		
	02.0024		Bắp siêu ngọt	Gói	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0%		
	02.0025		Bắp Ngọt	đ/kg	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0%		
	02.0026		Bắp Ngọt	đ/kg	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0%		
23	02.0039	Hạt giống bí xanh		Gói	Bán lẻ	19.000	19.000	0	0%		
	02.0040	Hạt giống khổ qua		Gói	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0%		
	02.0042	Hạt giống xà lách		100gr	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0%		
	02.0046	Hạt giống cải ngọt		100gr	Bán lẻ	12.000	12.000	0	0%		
	02.0047	Hạt giống cải xanh		Gói	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0%		
24	02.0051	Vac xin lỡ mồm long móng	Aftopor (3 type)	đồng/Liều	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0%		
	02.0052	Vac xin tai xanh		Liều	Bán lẻ	15.280	15.280	0	0%		
	02.0053	Vac xin tụ huyết trùng		đ/liều	Bán lẻ	350	350	0	0%		
	02.0054	Vac xin dịch tả lợn		đ/liều	Bán lẻ	1.200	1.200	0	0%		
	02.0055	Vac xin cúm gia cầm		đ/liều	Bán lẻ	2.500	2.500	0	0%		
25	02.0057	Thuốc Thú y	Có chứa hoạt chất Ampicillin	đ/gói 50gr	Bán lẻ	27.000	27.000	0	0%		
26	02.0058	Thuốc Trừ sâu	Chai Basa 50EC 450ml	đ/chai	Bán lẻ	55.000	55.000	0	0%		
27	02.0059	Thuốc Trừ bệnh	Chai Arrivo 50EC 450ml	đ/chai	Bán lẻ	65.000	65.000	0	0%		
28	02.0060	Thuốc Trừ cỏ			Bán lẻ	100.000	100.000	0	0%		
29	02.0061	Phân đạm URE Phú Mỹ	Có hàm lượng Nitơ > 46%	đ/kg	Bán lẻ	19.000	19.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
30	02.0062	Phân NPK Bình Điền	20-20-15	đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0%		
III	**3**	**ĐỒ UỐNG**				**570.000**	**570.000**	**0**	**-**		
31	03.0001	Nước khoáng	Nước Lavie loại 500mml	chai	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0%		
32	03.0002	Rượu vang Đà Lạt 14-16 độ	Chai 700ml	chai	Bán lẻ	110.000	110.000	0	0%		
33	03.0003	Nước giải khát Mirinda Cam	Thùng 24 lon loại cao	đ/thùng	Bán lẻ	190.000	190.000	0	0%		
34	03.0004	Bia lon Sài Gòn Lager 330ML T24	Thùng 24 lon	đ/thùng	Bán lẻ	265.000	265.000	0	0%		
IV	**4**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**				**1.373.100**	**1.366.100**	**-7.000**	**(0,51)**	Giá bán tại cửa hàng	
35	04.0001	Xi măng bao Tây đô PCB40	PC 40, Bao 50kg		Bán lẻ	92.000	92.000	0	0%	Giá tại Cty TNHH Minh Tiến, QL 1 P2, Sóc Trăng	
36	04.0002	Thép xây dựng Miền Nam	Fi 6-8mm	đ/kg	Bán lẻ	20.900	20.900	0	0%		
37	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng	đ/m3	Bán lẻ	254.000	254.000	0	0%		
38	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng	đ/m3	Bán lẻ	285.000	285.000	0	0%		
39	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng	đ/m3	Bán lẻ	230.000	230.000	0	0%		
40	04.0006	Gạch xây (loại 2 lỗ)	Gạch 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	1.200	1.200	0	0%		
41	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại I	đ/m	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0%		
42	04.0008	Gas đun	loại bình 12kg	đ/kg	Bán lẻ	423.000	416.000	-7.000	-2%	Petimex Gas	
43	04.0009	Nước sinh hoạt (Tính cho 10m3 đầu)	Xí nghiệp cấp nước Phú Lợi Sóc Trăng	đ/m3	Bán lẻ	7.000	7.000	0	0%	QĐ 2114/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	
V	**5**	**THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI**								Giá bán lẻ tại nhà thuốc	
44	05.0001	Thuốc tim mạch	Lodimax (Amlodipin10mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	05.0002	Thuốc chống nhiễm điều trị ký sinh trùng	Vidipha (Amoxycilin 500mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	7.200	7.200	0	0%		
46	05.0003	Thuốc dị ứng và điều trị các trường hợp quá mẫn cảm	Vidipha (Cinarizin 25mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	470	470	0	0%		
47	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Stella (paracetamol 500mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	3.100	3.100	0	0%		
48	05.0005	Thuốc tác dụng lên đường hô hấp	XN Agimexpharm (acetylcystein 200mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0%		
49	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Amnc-3B (B1 100mg-B2 200mg-B12 200 mcg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	12.000	12.000	0	0%		
50	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	TV Pharm (Omeprazol TVP 20 mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	6.500	6.500	0	0%		
51	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động và hệ thống nội tiết	Khánh Hòa (Methylprednisolon 4mg)	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ	7.000	7.000	0	0%		
52	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/1 vỉ 10 viên	Bán lẻ			0			
VI	**6**	**DỊCH VỤ**									
53	**06.0001**	**Khám bệnh**	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá d/vụ	39.000	39.000	0	0%		
54	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá d/vụ	226.500	226.500	0	0%		
55	06.0003	Siêu âm		đ/ lượt	Giá d/vụ	43.900	43.900	0	0%		
56	06.0004	X- quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	Giá d/vụ	65.400	65.400	0	0%		
57	06.0005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/ lượt	Giá d/vụ	43.100	43.100	0	0%		
58	06.0006	Điện tâm đồ		đ/ lượt	Giá d/vụ	32.800	32.800	0	0%		
59	06.0007	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	Giá d/vụ	244.000	244.000	0	0%		
60	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/ lượt	Giá d/vụ	337.000	337.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
61	06.0009	Châm cứu có kim dài (các phương pháp châm)		đ/ lượt	Giá d/vụ	72.300	72.300	0	0%		
62	**06.0010**	**Khám bệnh (Bệnh nhân không chọn Bác sĩ khám)**	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá d/vụ	60.000	60.000	0	0%		
63	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/người/ ngày	Giá d/vụ	1.000.000	1.000.000	0	0%		
64	06.0012	Siêu âm (Đơn thai, đa thai)		đ/ lượt	Giá d/vụ	63.150	63.150	0	0%		
65	06.0013	X- quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	Giá d/vụ	96.300	96.300	0	0%		
66	06.0014	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/ lượt	Giá d/vụ	44.590	44.590	0	0%		
67	06.0015	Điện tâm đồ		đ/ lượt	Giá d/vụ	41.600	41.600	0	0%		
68	06.0016	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	Giá d/vụ	639.000	639.000	0	0%		
69	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/ lượt	Giá d/vụ	499.500	499.500	0	0%		
70	06.0018	Châm cứu có kim dài		đ/ lượt	Giá d/vụ	106.650	106.650	0	0%		
71	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/ lượt	Giá d/vụ	30.000	30.000	0	0%		
72	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá d/vụ	200.000	200.000	0	0%		
73	06.0021	Siêu âm		đ/ lượt	Giá d/vụ	120.000	120.000	0	0%		
74	06.0022	X- quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	Giá d/vụ	80.000	80.000	0	0%		
75	06.0023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/ lượt	Giá d/vụ	60.000	60.000	0	0%		
76	06.0024	Điện tâm đồ		đ/ lượt	Giá d/vụ	40.000	40.000	0	0%		
77	06.0025	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	Giá d/vụ	350.000	350.000	0	0%		
78	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/ lượt	Giá d/vụ	150.000	150.000	0	0%		
79	06.0027	Châm cứu có kim dài		đ/ lượt	Giá d/vụ						
VII	**7**	**GIAO THÔNG**				**287.980**	**283.220**	**-4.760**	**(1,65)**	Theo quy định	
80	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/ lượt	Giá d/vụ	2.000	2.000	0	0%		
81	07.0002	Trông giữ xe ô tô		đ/ lượt	Giá d/vụ	10.000	10.000	0	0%		
82	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Sóc Trăng- Thành phố Hồ Chí Minh	đ/vé	Giá d/vụ	160.000	160.000	0	0%		
83	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Nội tỉnh dưới 30km	đ/vé	Giá d/vụ	30.000	30.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
84	07.0005	Giá cước taxi	Lấy 10km đầu, loại xe 4 chỗ ngồi	đ/km	Giá d/vụ	13.000	13.000	0	0%		
85	07.0006	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá d/vụ	24.020	22.210	-1.810	-7,54%	Giá tại Chi nhánh xăng dầu Sóc Trăng thuộc Cty Xăng dầu Tây nam Bộ Petrolimex	
86	07.0007	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá d/vụ	24.960	23.030	-1.930	-7,73%		
87	07.0008	Dầu Điêzen 0,05S-II		đ/lít	Giá d/vụ	24.000	22.980	-1.020	-4,25%		
VIII	**8**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
88	08.0001	Mức thu học phí đối với cơ sở Giáo dục Mầm non công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên	Thành thị	hs/tháng		300.000	300.000	0	0%	Nghị quyết số 13/2022 ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	
			Nông thôn	hs/tháng		100.000	100.000	0	0%		
			Vùng dân tộc thiểu số khu vực 1	hs/tháng		100.000	100.000	0			
			Vùng dân tộc thiểu số khu vực 3	hs/tháng		50.000	50.000	0			
89	08.0002	Mức thu học phí đối với cơ sở Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên	Thành thị	hs/tháng		300.000	300.000	0	0%	Nghị quyết số 13/2022 ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	
			Nông thôn	hs/tháng		100.000	100.000	0			
			Vùng dân tộc thiểu số khu vực 1	hs/tháng		100.000	100.000	0			

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
			Vùng dân tộc thiểu số khu vực 3	hs/tháng		50.000	50.000	0			
90	08.0003	Mức thu học phí đối với cơ sở Giáo dục trung học phổ thông chưa tự đảm bảo chi thường xuyên	Thành thị	hs/tháng		300.000	300.000	0	0%	Nghị quyết số 13/2022 ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	
			Nông thôn	hs/tháng		200.000	200.000	0	0%		
			Vùng dân tộc thiểu số khu vực 1	hs/tháng		200.000	200.000	0			
			Vùng dân tộc thiểu số khu vực 3	hs/tháng		100.000	100.000	0			
91	08.0004	Dịch vụ Giáo dục đào tạo nghề công lập (Trường Cao đẳng nghề)		đ/tháng	Giá d/vụ	550.000	550.000	0	0%	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/7/2021: Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản: 400.000 đ/tháng bậc trung cấp; 450.000 đ/tháng bậc cao đẳng. Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch: 450.000 đ/tháng bậc trung cấp; 550.000 đ/tháng bậc cao đẳng.	
92	08.0005	Dịch vụ Giáo dục đào tạo trung cấp , trường thuộc cấp Bộ quản lý		đ/tháng	Giá d/vụ	0	0			Không có	

STT	Mã hàng hóa	Mặt hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(02)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
93	08.0006	Dịch vụ Giáo dục đào tạo cao đẳng công lập (Trường Cao đẳng cộng đồng)		đ/tháng	Giá d/vụ	535.000	535.000			Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/7/2021: Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản: 400.000 đ/tháng bậc trung cấp; 459.000 đ/tháng bậc cao đẳng. Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch: 466.000 đ/tháng bậc trung cấp; 535.000 đ/tháng bậc cao đẳng	
94	08.0007	Dịch vụ Giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá d/vụ	0	0			Không có	
IX	**9**	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**									
95	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước		đ/người/ chuyến	Giá d/vụ	Không có	Không có				
96	09.0002	Phòng khách sạn 03 sao hoặc tương đương		đ/ngày/ đêm	Giá d/vụ	Không có	Không có				
97	09.0003	Nhà khách Tư nhân		đ/ngày/ đêm		250.000	250.000	0	0%	Khách sạn Tín Hòa	
X	**10**	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**									
98	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn (chỉ)	đ/chỉ		5.307.000	5.138.000	-169.000	-3,18%	Giá trung bình tại thị trường tự do	
99	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100 USD	đ/USD		23.544	23.761	217	0,92%	Giá bán ra tại Vietcombank trung bình 30 ngày	

Từ tháng này lấy theo giá vàng 4 số 9